

Họ và tên: Lớp:

TOÁN 4 – BÀI 16: LUYỆN TẬP CHUNG

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. So sánh hai số tự nhiên 384 371 412 và 383 807 047. Kết luận nào dưới đây đúng?

- A. $384\,371\,412 = 383\,807\,047$ B. $384\,371\,412 > 383\,807\,047$
C. Số lớn hơn là 371 384 412 D. $384\,371\,412 < 383\,807\,047$

Câu 2. Số nào dưới đây khi làm tròn đến hàng trăm nghìn thì được 34 400 000?

- A. 34 289 919 B. 34 455 018 C. 34 375 926 D. 34 538 532

Câu 3. Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: 196 024 937; 806 264 135; 901 206 352; 806 265 814. Dãy nào đúng?

- A. 196 024 937; 806 264 135; 806 265 814; 901 206 352
B. 901 206 352; 806 264 135; 806 265 814; 196 024 937
C. 901 206 352; 196 024 937; 806 264 135; 806 265 814
D. 901 206 352; 806 265 814; 806 264 135; 196 024 937

Câu 4. Bạn An làm tròn số 851 492 004 đến hàng trăm nghìn. Chọn lời giải thích đúng.

- A. Chữ số hàng chục nghìn của số 851 492 004 là 9. Vì $9 \geq 5$ nên làm tròn xuống đến 851 400 000.
B. Cần xét chữ số hàng nghìn của số 851 492 004, đó là 2. Vì $2 < 5$ nên làm tròn xuống đến 851 400 000.
C. Chữ số hàng chục nghìn của số 851 492 004 là 9. Vì $9 \geq 5$ nên làm tròn lên đến 851 500 000.
D. Chữ số hàng chục nghìn của số 851 492 004 là 9. Vì $9 \geq 5$ nên làm tròn lên, kết quả là 851 502 004.

Câu 5. Dựa vào hệ thức số bị chia = thương nhân với số chia rồi cộng số dư, chọn phép chia có dư viết đúng.

- A. $19\,283 : 2 = 9641 \text{ Dư } 0$ B. $19\,283 : 2 = 9640 \text{ Dư } 3$
C. $19\,283 : 2 = 9641 \text{ Dư } 1$ D. $19\,283 : 2 = 9644 \text{ Dư } 1$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ trống theo mô tả cấu tạo số.

- a) Gồm 295 triệu; 48 nghìn; 431 đơn vị. Viết số đó:
b) Gồm 991 triệu; 105 nghìn; 951 đơn vị. Viết số đó:
c) Gồm 2 trăm triệu; 9 chục triệu; 2 triệu; 5 trăm nghìn; 1 chục nghìn; 1 nghìn; 5 trăm; 4 chục. Viết số đó:
d) Gồm 705 triệu; 608 nghìn; 446 đơn vị. Viết số đó:

Bài 2. Điền số chỗ liền sau của mỗi số sau.

- a) Số chẵn liền sau của 635 104 582 là
- b) Số chẵn liền sau của 290 404 552 là
- c) Số chẵn liền sau của 25 898 968 là
- d) Số chẵn liền sau của 874 283 052 là
- e) Số chẵn liền sau của 809 112 546 là
- f) Số chẵn liền sau của 151 196 754 là
- g) Số chẵn liền sau của 64 627 322 là
- h) Số chẵn liền sau của 166 725 188 là

Bài 3. Mỗi chữ số được hỏi thuộc hàng nào? Điền tên hàng thích hợp vào chỗ trống.

- a) Chữ số 5 trong số 65 thuộc
- b) Chữ số 5 trong số 323 141 546 thuộc
- c) Chữ số 6 trong số 906 251 400 thuộc
- d) Chữ số 7 trong số 7 thuộc
- e) Chữ số 6 trong số 46 thuộc
- f) Chữ số 4 trong số 7 554 979 thuộc
- g) Chữ số 1 trong số 4 831 246 thuộc
- h) Chữ số 2 trong số 25 thuộc

Bài 4. Viết số thích hợp với mỗi tổng sau.

- a) Tổng $300\ 000 + 30\ 000 + 4000 + 300 + 80 + 4$ viết thành số là
- b) Tổng $800\ 000 + 80\ 000 + 800 + 6$ viết thành số là
- c) Tổng $900\ 000 + 30\ 000 + 4000 + 800 + 70$ viết thành số là
- d) Tổng $300\ 000 + 10\ 000 + 1000 + 600 + 50 + 9$ viết thành số là

Bài 5. Điền cách đọc bằng chữ của mỗi số sau.

- a) Số 184 830 336 đọc là

- b) Số 417 109 501 đọc là

- c) Số 470 397 đọc là

- d) Số 60 428 026 đọc là

Bài 6. Cho mỗi số, hãy cho biết chữ số được nêu thuộc lớp nào.

- a) Trong số 799 615, chữ số 7 thuộc
- b) Trong số 1 000 000, chữ số 1 thuộc

- c) Trong số 818 385, chữ số 1 thuộc
- d) Trong số 523 788, chữ số 5 thuộc
- e) Trong số 813 522, chữ số 1 thuộc
- f) Trong số 826 499, chữ số 4 thuộc
- g) Trong số 581 767, chữ số 6 thuộc
- h) Trong số 557 475, chữ số 4 thuộc

Bài 7. Viết số tự nhiên tương ứng với mỗi cách đọc sau.

- a) Bảy trăm mười ba triệu năm trăm linh sáu nghìn sáu trăm linh bảy:
- b) Sáu mươi tám triệu không trăm hai mươi tư nghìn:
- c) Tám triệu năm trăm bảy mươi tư:
- d) Bốn trăm linh năm triệu năm trăm năm mươi tư nghìn ba trăm hai mươi tư:

Bài 8. Nối mỗi số liệu thực tế với kết quả làm tròn đến hàng trăm nghìn đúng.

Sản lượng vở học sinh của xưởng B:
12 412 560 sản phẩm

13 600 000 sản phẩm

Sản lượng chai nước của nhà máy D:
4 089 205 sản phẩm

12 400 000 sản phẩm

Sản lượng hộp sữa của nhà máy C:
41 617 752 sản phẩm

4 100 000 sản phẩm

Sản lượng bánh quy của xưởng E:
13 622 407 sản phẩm

41 600 000 sản phẩm

Bài 9. Làm tròn mỗi số liệu sau đến hàng trăm nghìn và viết kèm đơn vị phù hợp.

- a) Giá niêm yết của một căn hộ nhỏ là 658 982 000 đồng. Làm tròn đến hàng trăm nghìn:
- b) Một cơ sở sản xuất thực phẩm làm ra 170 114 023 sản phẩm trong một quý. Làm tròn đến hàng trăm nghìn:
- c) Số xe qua một tuyến cao tốc trong một năm là 46 966 946 xe. Làm tròn đến hàng trăm nghìn:
- d) Dân số ước tính của một quốc gia là 187 109 214 người. Làm tròn đến hàng trăm nghìn:

Bài 10. Điền chữ số ở hàng được nêu trong mỗi số.

- a) Số 70 258 348, chữ số ở hàng chục nghìn là
- b) Số 120 369 573, chữ số ở hàng trăm triệu là

- c) Số 16 386 283, chữ số ở hàng nghìn là
- d) Số 87 100 499, chữ số ở hàng chục triệu là
- e) Số 55, chữ số ở hàng chục là
- f) Số 943 607 231, chữ số ở hàng trăm nghìn là
- g) Số 3 362 174, chữ số ở hàng trăm là
- h) Số 7, chữ số ở hàng đơn vị là

Bài 11. Quan sát quy luật cách đều rồi điền số còn thiếu vào mỗi dãy số.

- a) Dãy số: 29 000;; 27 000; 26 000
- b) Dãy số: 49 910;; 49 930; 49 940; 49 950; 49 960
- c) Dãy số: 1790; 1800; 1810;
- d) Dãy số: 80 000; 70 000;; 50 000; 40 000

---HẾT---

